



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016



Tel ☎ : 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		2 102 647 833 828	2 018 221 246 556
2. Các khoản tương đương tiền	110		899 683 847 418	1 153 237 223 520
	111		51 835 223 871	5 996 449 909
	112		847 848 623 547	1 147 241 773 611
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84 500 000 000	33 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84 500 000 000	33 500 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735 418 751 944	441 330 473 973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		129 503 183 077	114 067 710 559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		582 807 910 428	313 111 745 835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23 107 658 439	14 151 017 579
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		378 541 382 468	368 861 496 192
1. Hàng tồn kho	141		378 541 382 468	368 861 496 192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		4 503 851 998	21 292 052 871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			49 888 142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4 503 851 998	21 242 164 729
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200-210+220-240+250+260)		200		3 228 986 479 816	3 031 163 745 016
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		780 429 853 954	813 682 843 001
1. Tài sản cố định hữu hình		221		780 429 853 954	813 682 843 001
- Nguyên giá		222		3 023 795 791 664	3 017 226 339 004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2 243 365 937 710)	(2 203 543 496 003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		2 422 196 629 171	2 182 041 364 552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		2 422 196 629 171	2 182 041 364 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		12 039 165 394	12 916 138 402
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		12 039 165 394	12 916 138 402
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		14 320 831 297	22 523 399 061
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		1 096 780 195	9 261 457 914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		2 614 401 679	2 614 401 679

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 609 649 423	10 647 539 468
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5 331 634 313 644	5 049 384 991 572

	1		3	4		5
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý		
	1	2	Thuyết minh	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		2 604 937 955 321	2 258 034 480 817	
I - Nợ ngắn hạn		310		488 176 135 084	483 489 088 623	
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		193 228 904 006	197 593 825 631	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		80 000 000	80 000 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		10 684 719 466	15 450 655 041	
4. Phải trả người lao động		314		6 533 647 399	4 179 028 919	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		827 968 347	352 995 566	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318				
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		3 360 561 428	2 437 514 630	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		263 319 789 247	250 800 909 611	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		10 140 545 191	12 594 139 225	
13. Quỹ bình ổn giá		323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324				
II - Nợ dài hạn		330		2 116 761 820 237	1 774 545 412 194	
1. Phải trả người bán dài hạn		331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332				
3. Chi phí phải trả dài hạn		333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336				
7. Phải trả dài hạn khác		337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		2 116 761 820 237	1 774 545 412 194	
9. Trái phiếu chuyển đổi		339				
10. Cổ phiếu ưu đãi		340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343				
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 726 696 358 323	2 791 350 510 755	
I - Vốn chủ sở hữu		410		2 726 584 903 312	2 791 138 077 663	

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411				2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a					
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			2 062 412 460 000		2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c					
2. Hàng dự vốn cổ phần	412			6 332 468 038		6 332 468 038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413					
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414					
5. Cổ phiếu quỹ	415					
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416					
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417					
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			294 414 000 000		294 414 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			27 661 280 000		27 661 280 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			335 764 695 274		400 317 869 625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			256 766 042 238		154 727 156 946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			78 998 653 036		245 590 712 679
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429					
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			111 455 011		212 433 092
1. Nguồn kinh phí	431					
2. Nguồn kinh phí đi hình thành tài sản	432			111 455 011		212 433 092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600			5 331 634 313 644		5 049 384 991 572

NGƯỜI LẬP BIỂU

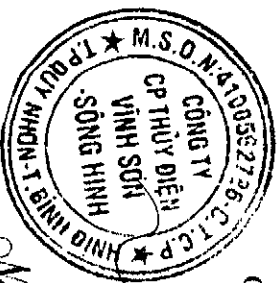
[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

GIÁM ĐỐC

[Signature]



Tham Chi Thanh Chung

Thuy Anh Cong Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		117 389 176 685	144 742 362 589	222 816 043 126	271 298 944 831
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117 389 176 685	144 742 362 589	222 816 043 126	271 298 944 831
4. Giá vốn hàng bán	11		40 744 349 467	43 160 619 068	78 495 962 054	81 508 264 331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76 644 827 218	101 581 743 521	144 320 081 072	189 790 680 500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19 683 915 950	6 369 102 351	29 113 011 680	9 006 431 301
7. Chi phí tài chính	22		5 938 317 687	4 404 734 402	10 617 673 481	6 294 493 186
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 604 548 179	2 981 679 874	2 318 585 084	3 324 443 433
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		661 438 661	248 905 040	576 887 217	248 905 040
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 715 627 946	5 443 320 555	10 992 491 865	9 963 151 330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (9+10)]	30		85 336 236 196	98 351 695 955	152 399 814 623	182 788 372 325
12. Thu nhập khác	31		1 070 000 000	19 999 999	1 076 897 736	61 818 180
13. Chi phí khác	32		3 481 000	15 635 364	6 049 266	33 897 364
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 066 519 000	4 364 635	1 070 848 470	27 920 816
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		86 402 755 196	98 356 060 590	153 470 663 093	182 816 293 141

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4 035 322 161	6 128 714 778	8 035 322 161	10 128 714 778
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		82 367 433 035	92 227 345 812	145 435 340 932	172 687 578 363
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		383		689	837
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

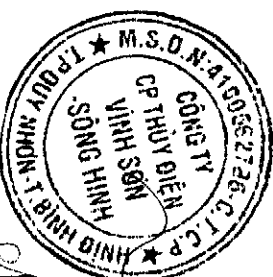
GIÁM ĐỐC

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Phạm Thị Thanh Thủy

Thuy Linh Hoàng Thị

Nguyễn Văn Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
<i>1 Lợi nhuận trước thuế</i>				
2 Điều chỉnh cho các khoản	01		151 639 892 197	184 192 780 366
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		40 295 806 542	38 858 966 724
- Các khoản dự phòng	03			
- <input type="checkbox"/> , <input type="checkbox"/> , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- <input type="checkbox"/> , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7 702 469 254)	(6 663 954 296)
- Chi phí <input type="checkbox"/> vay	06		2 318 585 084	3 324 443 433
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186 551 814 569	219 712 236 227
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		248 005 655 084	50 405 492 842
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9 679 886 276)	(514 079 749)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 532 319 707 190)	72 768 467 788
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8 164 677 719	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền <input type="checkbox"/> vay <input type="checkbox"/> trả	14		(2 318 757 206)	(3 427 018 648)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp <input type="checkbox"/> nộp	15		(11 785 486 485)	(21 236 268 389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23 765 457	(174 295 600 000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7 740 592 601)	(177 875 661 064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 121 098 516 929)	(34 462 430 993)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(288 029 159)	(165 840 041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(84 500 000 000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		982 241 773 611	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		4 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 869 408 929	5 301 273 283
8. Tiền chi trả nợ gốc vay	28		922 323 153 381	5 135 433 242
9. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	29			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32		174 798 131 200	(14 410 928 519)
3. Tiền thu từ đi vay	33		(229 576 143 754)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(750 000 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36		(54 778 012 554)	(15 160 928 519)
7. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(253 553 376 102)	(44 487 926 270)
8. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 153 237 223 520	803 952 943 950
9. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
10. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
11. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		899 683 847 418	759 465 017 680

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

GIÁM ĐỐC

[Signature]



[Signature]
Nguyễn Văn Quang

Đơn vị: Công Ty TNHH Vĩnh Sơn - Sông Hồng
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình
Định

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cổ đông chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Tổng Cty Dầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC - chiếm 24% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 45,50% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Dầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Dầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành quyết định đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay: Theo giá trị gốc

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở thành lịch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lập dự, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;
+ Các chi phí trả trước dài hạn khác.
Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	140.353.221	434.873.932		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.694.870.650	5.560.575.977		
- Tiền đang chuyển				
Cộng	51.835.223.871	5.995.449.909		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	932.348.623.547	932.348.623.547	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611
- Trái phiếu	932.348.623.547	932.348.623.547	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và số là vốn nắm giữ)				

Số dư đầu kỳ (tỷ đồng)		Số dư cuối kỳ (tỷ đồng)		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				12.039.165.394		12.039.165.394	12.916.138.402		12.916.138.402
- Đầu tư vào đơn vị khác:									

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch tương yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng						
- Các khoản phải thu khách hàng khác			129.503.183.077			114.067.710.559
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
4. Phải thu khác						
a) Ngân hàng						
- Phải thu về cổ phiếu hoái:						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:						
- Phải thu người lao động:						
- Ký cược, ký quỹ:						
- Cho mượn:						
- Các khoản chi hộ:						
- Phải thu khác:			16.223.499.444			6.086.029.457
Cộng			23.107.658.439			14.151.017.579
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phiếu hoái:						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:						
- Phải thu người lao động:						
- Ký cược, ký quỹ:						
- Cho mượn:						
- Các khoản chi hộ:						
- Phải thu khác:						
Cộng						
Tổng cộng (a+b)			23.107.658.439			14.151.017.579
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số tương	Giá trị	Số tương	Giá trị		

a) Tiền:							
b) Hàng tồn kho:							
c) TSCĐ:							
d) Tài sản khác:							
Tổng cộng							
6. No xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương né	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:							

- Thông tin về các khoản tiền phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:					
- Nguyên liệu, vật liệu:	378.247.670.279			367.641.838.464	
- Công cụ, dụng cụ:					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	293.712.189			1.219.657.728	
- Thành phẩm:					
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế:					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng lớn, kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc tích tập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dự đang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm:				Cuối kỳ	Đầu năm
- XD/CB:	2.422.196.629.171			2.182.041.364.552	
- Sửa chữa:					

9. Tang, giảm tài sản cơ định hữu hình:

Khảo mưc	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.055.609.772.893	922.354.817.485	29.927.164.273	9.334.584.353		3.017.226.339.004

- Lũy kế mua trong năm			691.940.000		1.990.000.000		446.224.625		111.318.182		3.239.482.807
- Lũy kế đầu tư XD/CB hoàn Thành											
- Lũy kế tang khác			3.466.292.769		438.020.000		1.092.881.169				4.997.193.938
- Chuyển sang bất động sản đầu tư											
- Thanh lý, nhượng bán											
- Lũy kế giảm khác							- 1.667.224.085				- 1.667.224.085
Số dư cuối kỳ			2.059.768.005.662		924.782.837.485		29.799.045.982		9.445.907.535		3.023.795.791.664
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm			1.320.784.702.272		853.719.507.679		25.675.047.286		3.364.238.766		2.203.543.496.003
- Khấu hao trong năm			34.129.400.042		5.359.964.237		515.751.465		290.690.798		40.295.806.542
- Tang khác							79.381.818		21.596.263		100.978.081
- Chuyển sang bất động sản đầu tư											
- Thanh lý, nhượng bán											
- Giảm khác							- 574.342.916				
Số dư cuối kỳ			1.354.914.102.314		859.079.471.916		25.695.837.653		3.676.525.827		2.243.365.937.710
Giá trị còn lại											
- Tại ngày đầu năm			734.825.070.621		68.635.309.806		4.252.116.987		5.970.345.587		813.682.843.001
- Tại ngày cuối năm			704.853.903.348		65.703.365.569		4.103.208.329		5.769.376.708		780.439.853.954
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;											
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;											
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;											

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn tương tương lại;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm									
- Khoản hao trong năm									
- Tang khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									
Giá trị còn lại									
- Tài ngày đầu năm									
- Tài ngày cuối năm									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:									
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCD Thuê tài chính							
- Trả lại TSCD Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCD Thuê tài chính							
- Trả lại TSCD Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm							
- Tài ngày cuối năm							

* Tài sản thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đồng thể thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			49.888.142
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			49.888.142
- Chi phí đi vay:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):			
b) Dài hạn		1.096.780.195	9.261.457.914
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):		1.096.780.195	9.261.457.914
Cộng		1.096.780.195	9.311.346.056

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn			
b. Dài hạn			
Cộng			

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm		
		Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	263.319.789.247			250.800.909.611		
b) Vay dài hạn	2.116.761.820.237			1.774.545.412.194		
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm	2.116.761.820.237			1.774.545.412.194		
Tổng cộng (a+b)	2.380.081.609.484			2.025.346.321.805		
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:						
- Nợ thuế tài chính:						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối kỳ
	271.497.210.065	58.092.726.485	64.476.898.483	303.540.071.571
	256.046.555.025	18.223.123.668	19.841.360.094	292.855.352.103
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.729.263.750	8.035.322.161	11.729.263.750	4.035.322.161
- Thuế thu nhập cá nhân	733.405.694	1.446.461.617	2.166.008.475	13.858.836
- Thuế tài nguyên	3.453.635.596	18.887.091.307	18.886.008.452	3.454.718.451
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		231.848.818	231.848.818	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		5.446.753.494	5.446.753.494	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3.534.350.000	5.822.125.420	6.175.655.400	3.180.820.020
b) Phải thu	277.284.407.265			297.359.204.103
- Thuế GTGT	277.284.407.265			297.359.204.103
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả				
a) Ngân hạn				
- Trích trước chi phí tiến lương ương thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
	3.360.561.428			2.437.514.630

a) Ngân hạn						3 360 561 428		2 437 514 630
- Tài sản thặng dư giải quyết:								
- Kinh phí công đoàn:						979 100		11 278 096
- Bảo hiểm xã hội:								
- Bảo hiểm y tế:								
- Bảo hiểm thất nghiệp:								
- Phải trả về cổ phần hoá:								
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn:								
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:								
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác:						3 359 582 328		2 436 236 534
b) Dài hạn								
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ liệt kê khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)								
20. Doanh thu chưa thực hiện							Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn								
- Doanh thu nhận trước:								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:						6 884 158 995		8 064 570 386
b) Dài hạn								
- Doanh thu nhận trước:								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ liệt kê khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
21. Trái phiếu phải hành								
21.1. Trái phiếu thường (chỉ liệt theo từng loại)								
		Giá trị		Cuối kỳ				
a) Trái phiếu phải hành								
- Loại phải hành theo mệnh giá:								
- Loại phải hành có chiết khấu:								
- Loại phải hành có phụ trội:								
Cùng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ								
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:								

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g) Thuộc mình chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
 - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						

- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000	6 332 468 038							
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000	6 332 468 038							
A									
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	294 414 000 000		27 661 280 000	400 317 869 625				2 791 138 077 663	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay				147 368 191 966				147 368 191 966	
- Giảm vốn trong năm nay				212 964 026 000				212 964 026 000	
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác				- 1 042 659 683				- 1 042 659 683	
Số dư cuối kỳ	294 414 000 000		27 661 280 000	335 764 695 274			- 64 553 174 351	2 736 584 903 312	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
- Vốn góp ngân sách									
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							2 062 412 460 000		2 062 412 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi									
Công									
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận									
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm								2 062 412 460 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm									2 062 412 460 000
+ Vốn góp Giảm trong năm									

+ Vốn góp cuối năm	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thực kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	294.414.000.000	294.414.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.661.280.000	27.661.280.000

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ này năm nay	Quỹ này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá	Quỹ này năm nay	Quỹ này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoài tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		117.389.176.685	144.742.362.589
- Doanh thu bán hàng:		117.389.176.685	144.742.362.589
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		117.389.176.685	144.742.362.589
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thành để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê: Khi ngừng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		

Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
-	Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán:	40 744 349 467	43 160 619 068
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+	Hàng mục chi phí trích trước:		
+	Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:		
+	Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh:		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
-	Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
-	Giá trị hàng tồn kho mãi mãi trong kỳ:		
-	Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
-	Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng		40 744 349 467	43 160 619 068
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
-	Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	19 683 915 950	6 355 295 766
-	Lãi bán các khoản đầu tư:		
-	Có tức, lợi nhuận được chia:		13 806 585
-	Lãi chênh lệch tỷ giá:		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng		19 683 915 950	6 369 102 351
5. Chi phí tài chính			
-	Lãi tiền vay:	1 604 548 179	2 981 679 874
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá:	4 333 769 508	1 423 054 528
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư:		
-	Chi phí tài chính khác:		
-	Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:		
Cộng		5 938 317 687	4 404 734 402
6. Thu nhập khác			

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phải thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	1 070 000 000	19 999 999
Cộng	1 070 000 000	19 999 999
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	3 481 000	15 635 364
Cộng	3 481 000	15 635 364
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 715 627 946	5 443 320 555
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng lãi cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác:		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1 213 889 710	174 963 755
- Chi phí nhân công:	7 775 544 378	7 901 905 655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	20 434 880 967	19 548 385 113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	823 037 445	490 527 803
- Chi phí khác bằng tiền:	16 212 624 913	21 000 909 795
Cộng	46 459 977 413	49 116 692 121

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

- + Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 — Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		4 035 322 161	6 128 714 778
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4 035 322 161	6 128 714 778
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO cùng khoản: 0
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO cùng khoản: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Người lập biểu

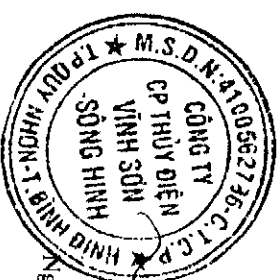
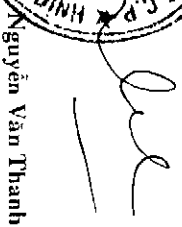


Phan Thi Thanh Thuy

Kế toán trưởng



Huynh Cong Ha

Nguyễn Văn Thanh

Lập ngày: 29...tháng 7...năm 2016

Giám đốc

